

# CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CHỢ NĂNG PHÁT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CHỢ NĂNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NANG PHAT MARKET INVESTMENT AND DEVELOPMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110176976

**3. Ngày thành lập:** 10/11/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 8, Số 80, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243. 999.98.79

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                        | 4330     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4530     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)            | 4543     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm) | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                        | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                         | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                      | 4633     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                          | 4661     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                               | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                     | 4669     |
| 11. | Trồng lúa                                                                                             | 0111     |
| 12. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                               | 0112     |
| 13. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                          | 0113     |
| 14. | Trồng cây mía                                                                                         | 0114     |
| 15. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                         | 0115     |
| 16. | Trồng cây lấy sợi                                                                                     | 0116     |
| 17. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                             | 0117     |
| 18. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                  | 0118     |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                       | 0119        |
| 20. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                              | 0121        |
| 21. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                    | 0122        |
| 22. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                | 0123        |
| 23. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                             | 0124        |
| 24. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                              | 0125        |
| 25. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                       | 0128        |
| 26. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                        | 0129        |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                           | 0131        |
| 28. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                            | 0132        |
| 29. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                 | 0141        |
| 30. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                           | 0142        |
| 31. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                        | 0144        |
| 32. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                           | 0145        |
| 33. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                             | 0146        |
| 34. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                | 0149        |
| 35. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                 | 0150        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                  | 0161        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                   | 0162        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                               | 0163        |
| 39. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                 | 0164        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ | 8299        |
| 41. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ lưu trú bệnh nhân).                                                                                                        | 8699        |
| 42. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                    | 6810(Chính) |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản                                     | 6820        |
| 44. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                              | 4690        |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                          | 4711        |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4722        |
| 47. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                               | 1010        |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                       | 1020        |

|     |                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                  | 1030 |
| 50. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                         | 1075 |
| 51. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                       | 1104 |
| 52. | Sản xuất sợi                                                                                                                  | 1311 |
| 53. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                         | 1312 |
| 54. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                       | 1313 |
| 55. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                       | 1391 |
| 56. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                        | 1392 |
| 57. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                      | 1393 |
| 58. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                             | 1394 |
| 59. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                        | 1399 |
| 60. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                | 1410 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                              | 1420 |
| 62. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                          | 1430 |
| 63. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                         | 2392 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                 | 2393 |
| 65. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                              | 4781 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                    | 4789 |
| 67. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                          | 4791 |
| 68. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu ( Trừ hoạt động đấu giá)                                                         | 4799 |
| 69. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                               | 4921 |
| 70. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                      | 4922 |
| 71. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                     | 4929 |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi | 4931 |
| 73. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                            | 4932 |
| 74. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                               | 4933 |
| 75. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                           | 5022 |
| 76. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                   | 5210 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                       | 5225 |
| 78. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                     | 5510 |
| 79. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                              | 5610 |
| 80. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                      | 5621 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: -Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư ( Theo điều 75 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13)<br>- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ( Theo Điều 7 Nghị định 02/2003/NĐ-CP phát triển quản lý chợ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 114/2009/NĐ-CP) | 8110 |
| 82.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 83.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 84.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 85.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 86.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 87.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 88.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 89.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 90.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 91.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 92.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 93.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 94.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 95.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 96.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 97.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 98.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 99.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 100. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 101. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN NĂNG<br>PHÁT LAND | Tầng 6, tòa nhà<br>Icon4, 243A Đê<br>La Thành,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.740.0<br>00 | 37.400.000.000           | 55,000       | 0109906480                                                                                                             |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Tổng số                            | 3.740.0<br>00 | 37.400.000.000           | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN QUỐC<br>CẢNH                                | Số 6/18 Đường<br>16, Phường<br>Thạnh Mỹ Lợi,<br>Thành phố Thủ<br>Đức, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 340.000       | 3.400.000.000            | 5,000        | 0010890112<br>93                                                                                                       |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            | Tổng số                            | 340.000       | 3.400.000.000            | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                  |                                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                    |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG VĂN SƠN   | Thôn Hậu, Xã Phú Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông         | 680.000   | 6.800.000.000  | 10,000 | 038075003619 |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 680.000   | 6.800.000.000  | 10,000 |              |
| 4 | VŨ THỊ HẠNH HOA | Ô A7 LX1, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 1.360.000 | 13.600.000.000 | 20,000 | 030174000095 |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 1.360.000 | 13.600.000.000 | 20,000 |              |
| 5 | NGUYỄN THỊ HẰNG | Số 330 (T4) Chung cư Bầu Cát 1 Đồng Đen, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 680.000   | 6.800.000.000  | 10,000 | 036173005618 |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 680.000   | 6.800.000.000  | 10,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

Thời gian đăng từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/12/2022

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ DOÃN NĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 05/05/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074002381

Ngày cấp: 15/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn 4, Xã Yên Bình, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 4, Xã Yên Bình, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội